

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 18

BỘ BÁT-NHÃ

I



HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 18

Tổ chức và điều hành:

Sa môn Thích Tịnh Hạnh

Với sự cộng tác của:

- Hòa thượng Thích Phổ Tuệ;
 - Hòa thượng Giáo sư Thích Quảng Độ;
 - Hòa thượng Thích Đồng Minh;
 - Thượng tọa Giáo sư Thích Tuệ Sĩ;
 - Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát (*Trí Siêu*);
 - Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa (*Nguyên Hồng*);
- V.V...

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 18

BỘ BÁT-NHÃ

I

SỐ 220

(Quyển 1 → 50)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

Lời Nói Đầu

Ba tạng giáo điển là kho tàng của trí tuệ Bát-nhã, là chìa khóa của sự thành tựu đạo nghiệp. Hơn mười ba thế kỷ trước, thấu triệt lẽ này, Đại sư Huyền Tráng đã phát đại hùng tâm phiên dịch kiện toàn ba tạng giáo điển, giúp Trung Quốc hồng phước sở hữu Trung văn Đại Tạng Kinh.

Trải năm mươi năm ấp ủ một hoài bão tương tự, mãi đến ngày nay, chúng tôi, mới tạm hội đủ nhân duyên để thực hiện bộ Việt tạng; thành tựu ấy chẳng thể, chẳng phải do một cá nhân: nó là thành quả của một công đức cộng đồng, do nhiều trái tim, bộ óc hợp lại.

Xưa kia, sự hiện diện của Hán tạng đã góp phần to lớn vào sự nghiệp nâng cao đời sống văn hóa, tâm linh của Trung Hoa, giúp nước này đủ sức mạnh gốc rễ để đứng vững trước bao phong ba, thử thách. Nhận định về điều này, ông Phùng Hữu Lan, giáo sư Viện đại học Bắc kinh đã viết:

“Vào thời đại Nam Bắc triều, giới tư tưởng Trung Quốc lại có sự chuyển mình lớn lao. Bởi vì lúc đó tư tưởng Phật giáo truyền vào Trung Quốc có hệ thống, người Trung Quốc đối với Phật giáo cũng thâm nhập hiểu được những huyền diệu sâu xa. Từ đó cho đến thời sơ điệp nhà Tống, những người có tư tưởng lỗi lạc nhất của Trung Quốc đều là những người nghiên cứu tư tưởng đạo Phật (khoảng năm sáu trăm năm). Tư tưởng Phật giáo vốn là sản vật của Ấn Độ nhưng được người Trung Quốc giảng giải, phần nhiều đem tư tưởng đó thâm nhập vào khuynh hướng tư tưởng người Trung Quốc, biến thành tư tưởng Phật giáo của Trung Quốc.”

Sự hiện diện của Việt tạng đối với dân tộc ta đương nhiên cũng là như thế.

Về mặt nội dung, Việt tạng tiếp nạp cả Đại tạng Bắc truyền và Đại tạng Nam truyền. Về phần Đại tạng Bắc truyền, quan trọng nhất được chọn

* *Trung Quốc Triết Học Sử, trang 661, xb. 1970 tại Đài loan:*

“Nam Bắc triều thời, Trung Quốc tư tưởng giới hựu hữu đại biến động. Cái ư thị thời Phật giáo tư tưởng hữu hệ thống đích du nhập, nhi Trung Quốc nhưn đối chi diệc năng hựu thậm thâm liễu giải. Tự thứ dĩ hậu, dĩ chí Tống sơ Trung Quốc chi đệ nhất lưu tư tưởng gia, giai vi Phật học gia. Phật học bốn vi Ấn Độ chi sản vật, dẫn Trung Quốc nhưn giảng chi, đa tương kỳ gia nhập Trung Quốc tư tưởng chi khuynh hướng, dĩ sử thành vi Trung Quốc chi Phật học.”

IV

từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Tục Tạng Kinh...; thêm vào những sắc thái đặc biệt của Đại tạng Tây Tạng, Nhật Bản; những văn bản tư tưởng Phật giáo của các vị Cao tăng học giả Đông, Tây cận đại và hiện đại: tất cả vào khoảng một ngàn tập, mỗi tập dày một ngàn trang khổ 17 x 24 cm, như quý vị đang có trước mắt.

Chỉ nói sơ qua, đã mừng tượng được công việc thực hiện Việt tạng là khó khăn như thế nào. Thử liếc nhìn qua nước Nhật Bản chẳng hạn: chỉ mỗi phần việc biên tập tu đính dành cho bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (vì toàn bộ Đại Tạng Trung văn và Đại Tạng Nhật Bản đã hoàn thành từ lâu), do hai học giả Phật giáo lỗi lạc của Nhật Bản là Cao Nam Thuận Thứ Lang (Junjiro Takakusu) và Độ Biên Hải Húc (Watanabe) chủ trì, cùng với sự cộng tác của nhiều học giả Phật giáo và Đông phương học mà phải cống hiến ròng rã mười ba năm trí tuệ tâm huyết, mới tạm gọi là hoàn chỉnh.

Việc đã đành là khó, ngàn khó vạn khó, nhưng lẽ nào thấy khó mà không làm. Tự lượng sức mình có hạn, nhưng vì mỗi chút lòng thao thức cho sinh mệnh, tiền đồ của Phật giáo và dân tộc Việt Nam, chúng tôi đã mạo muội đứng lên khởi xướng, những mong một gọi nghìn thưa: mỗi Phật tử người Việt, xin ý thức trách nhiệm của mình, tự nguyện góp phần công đức vào sự nghiệp thực hiện bộ Việt tạng này, chẳng những là một phương tiện thù thắng để hoằng dương Chánh pháp, mà còn là đối với nền văn hóa dân tộc được cống hiến vô cùng sâu rộng, cũng xứng đáng là một tông giáo đã có mặt trên đất nước Việt Nam ngót hai ngàn năm lịch sử.

Hôm nay Việt tạng bắt đầu xuất bản, vì là lần đầu, mặc dầu chúng tôi cố gắng đến mức tối đa, nhưng chắc cũng khó tránh khỏi những khuyết điểm về hình thức lẫn nội dung; hy vọng những vị cao kiến chỉ dạy để kịp thời sửa lại trong những tập sau cũng như lần tái bản. Ở đây chúng tôi xin ghi ơn những vị tiền bối đã âm thầm góp sức, cũng như nhiều vị phụng hiến trí tuệ và mồ hôi qua sáu năm và những ngày sắp tới vào công việc gian lao này. Sau hết, không quên cảm ơn Chính phủ Việt Nam trong thời gian qua, đã dành cho chúng tôi nhiều sự dễ dàng trong khi thực hiện Đại Tạng Kinh chữ Việt.

Kính chúc Quý vị vô lượng cát tường.

Viết tại chùa Pháp-bảo TP. Hồ Chí Minh

Ngày 06 tháng giêng năm Canh Thìn

·P.L: 2544 (2000)

Sa môn THÍCH TỊNH HẠNH

NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- Viết hoa toàn bộ:

1. Tên người: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...
2. Tôn xưng danh hiệu Phật: Đức Như Lai, Bạc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...
3. Tác phẩm, kinh sách: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- Viết hoa chữ đầu:

1. Địa danh: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...
2. Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh: bốn Niệm xứ, tám Thánh đạo, ...
3. Phẩm bậc, quả vị tôn kính: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...
4. Chủng loại: Thiên, Long...
5. Phương hướng: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- Viết hoa chữ đầu + gạch nối: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. Nhân danh: Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...
2. Địa danh: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...
3. Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh: A-lại-da, Tam-phật-đà, Ba-la-đề-mục-xoa...
4. Phẩm bậc, quả vị: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...
5. Chủng loại: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- Gạch nối: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

ví dụ: ca-sa, na-do-tha, do-tuần...

V- Số:

1. **Viết thành chữ:** (những số quá lớn nên chú thích thêm số)
ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...
2. **Viết thành số:** số hiệu kinh, số trang dẫn
ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- Đặc biệt:

- ✓ Âm “y” và “i”: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.
ví dụ: kỹ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵: viết là “Phạm” không viết là “Phạn” (phát âm theo chữ *Brahma*).
- ✓ 慧: viết là “Tuệ” không viết là “Huệ”.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 9 năm 2000

Sa môn THÍCH TỊNH HẠNH

MỤC LỤC
(BÁT-NHÃ - BỘ 1)

SỐ 220 – KINH ĐẠI BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA (QUYỂN 1→50)	1
QUYỂN 1	3
Phẩm 1: DUYÊN KHỞI (1)	3
QUYỂN 2	20
Phẩm 1: DUYÊN KHỞI (2)	20
QUYỂN 3	44
Phẩm 2: HỌC QUÁN (1)	44
QUYỂN 4	63
Phẩm 2: HỌC QUÁN (2)	63
Phẩm 3: TƯƠNG ỨNG 1	76
QUYỂN 5	83
Phẩm 3: TƯƠNG ỨNG (2)	83
QUYỂN 6	104
Phẩm 3: TƯƠNG ỨNG (3)	104
QUYỂN 7	130
Phẩm 3: TƯƠNG ỨNG (4)	130
Phẩm 4: CHUYỂN SINH (1)	141
QUYỂN 8	149
Phẩm 4: CHUYỂN SINH (2)	149
QUYỂN 9	168
Phẩm 4: CHUYỂN SINH (3)	168
QUYỂN 10	187
Phẩm 5: KHEN NGỢI CÔNG ĐỨC THÙ THẶNG	187
Phẩm 6: HIỆN TƯỚNG LƯỠI	194
QUYỂN 11	204
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (1)	204
QUYỂN 12	222
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (2)	222
QUYỂN 13	239
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (3)	239

QUYỂN 14	259
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (4)	259
QUYỂN 15	280
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (5)	280
QUYỂN 16	304
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (6)	304
QUYỂN 17	323
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (7)	323
QUYỂN 18	348
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (8)	348
QUYỂN 19	381
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (9)	381
QUYỂN 20	411
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (10)	411
QUYỂN 21	444
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (11)	444
QUYỂN 22	479
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (12)	479
QUYỂN 23	514
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (13)	514
QUYỂN 24	539
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (14)	539
QUYỂN 25	557
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (15)	557
QUYỂN 26	576
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (16)	576
QUYỂN 27	594
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (17)	594
QUYỂN 28	614
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (18)	614
QUYỂN 29	633
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (19)	633
QUYỂN 30	653
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (20)	653
QUYỂN 31	671
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (21)	671

QUYỂN 32	691
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (22)	691
QUYỂN 33	711
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (23)	711
QUYỂN 34	730
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (24)	730
QUYỂN 35	749
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (25)	749
QUYỂN 36	768
Phẩm 7: DẠY BẢO TRAO TRUYỀN (26)	768
Phẩm 8: KHUYÊN HỌC	774
Phẩm 9: KHÔNG TRỤ (1)	786
QUYỂN 37	790
Phẩm 9: KHÔNG TRỤ (2)	790
QUYỂN 38	811
Phẩm 10: HÀNH TƯỚNG CỦA BÁT-NHÃ (1)	811
QUYỂN 39	833
Phẩm 10: HÀNH TƯỚNG CỦA BÁT-NHÃ (2)	833
QUYỂN 40	854
Phẩm 10: HÀNH TƯỚNG CỦA BÁT-NHÃ (3)	854
QUYỂN 41	872
Phẩm 10: HÀNH TƯỚNG CỦA BÁT-NHÃ (4)	872
QUYỂN 42	895
Phẩm 11: THÍ DỤ (1)	895
QUYỂN 43	915
Phẩm 11: THÍ DỤ (2)	915
QUYỂN 44	932
Phẩm 11: THÍ DỤ (3)	932
QUYỂN 45	951
Phẩm 11: THÍ DỤ (4)	951
Phẩm 12: BỒ-TÁT (1).....	965
QUYỂN 46	970
Phẩm 12: BỒ-TÁT (2).....	970
QUYỂN 47	994
Phẩm 13: MA-HA-TÁT (1)	994
QUYỂN 48	1014

Phẩm 13: MA-HA-TÁT (2)	1014
QUYỂN 49.....	1030
Phẩm 13: MA-HA-TÁT (3)	1030
Phẩm 14: NÓI VỀ ÁO GIÁP ĐẠI THỪA (1)	1038
QUYỂN 50.....	1049
Phẩm 14: NÓI VỀ ÁO GIÁP ĐẠI THỪA (2)	1049

**
*

VÀI NÉT VỀ BỘ BÁT NHÃ

Bộ Bát Nhã gồm mười sáu tập, về hình thức trình bày, in ấn cũng như hai bộ A - hàm và Bản Duyên.

Về nội dung, bộ Bát Nhã gồm hai phần chính: mười hai tập đầu là giới thiệu Kinh Đại Bát Nhã ba-la-mật-đa. Bốn tập sau là giới thiệu các Kinh thuộc Bát Nhã rời mang số hiệu từ 221 đến 261 nơi ĐTK/ĐCTT.

I. Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (Mahà Prajnàkàramita- Sùtra):

Mang số hiệu 220, gồm sáu trăm quyển (Ba tập 5, 6, 7 thuộc ĐTK/ĐCTT) do pháp sư Huyền Trang (602 – 664) Hán dịch. Đây là bộ Kinh thuộc vào loại vĩ đại của Phật giáo Bắc truyền và bản Hán dịch của pháp sư Huyền Trang, cũng là một thành tựu lớn, một đóng góp lớn cho sự hoàn thành Đại Tạng Kinh chữ Hán của Phật giáo Trung Hoa nói riêng, Phật giáo Bắc truyền nói chung.

Kinh được thuyết giảng tại bốn nơi với mười sáu hội:

1. Núi Linh thú, thuộc thành Vương Xá: Gồm 7 hội:

- Hội thứ nhất: 400 quyển (Quyển 1 đến quyển 400)
- Hội thứ hai: 78 quyển (Từ quyển 401 đến quyển 478)
- Hội thứ ba: 59 quyển (Từ quyển 479 đến quyển 537)
- Hội thứ tư: 18 quyển (Từ quyển 538 đến quyển 555)
- Hội thứ năm: 10 quyển (Từ quyển 556 đến quyển 565)
- Hội thứ sáu: 08 quyển (Từ quyển 566 đến quyển 573)
- Hội thứ mười lăm: 02 quyển (Từ quyển 591 – 592)

2. Khu Lâm Viên Kỳ Đà - Cấp Cô Độc: Gồm 7 hội:

- Hội thứ bảy: 02 quyển (Quyển 574, 575)
- Hội thứ tám: 01 quyển (Quyển 576)
- Hội thứ chín: 01 quyển (Quyển 577, tức Kinh Kim Cương)
- Hội thứ mười một: 05 quyển (Quyển 579 – 583)

- Hội thứ mười hai: 05 quyển (Quyển 584 – 588)
- Hội thứ mười ba: 01 quyển (Quyển 589)
- Hội thứ mười bốn: 01 quyển (Quyển 590)

3. Cung trời Tha hóa Tự tại: gồm 1 hội

- Hội thứ mười: 01 quyển (Quyển 578)

4. Gân ao Bạch lộ trong Tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá: Gồm 1 hội:

- Hội thứ mười sáu: 08 quyển (Từ quyển 593 đến quyển 600)

Nơi đầu mỗi hội, bản Hán dịch đều có bài tựa, do đại sư Huyền Tắc viết. Vì là một bộ phận quan trọng trong tư tưởng của Phật giáo phát triển, nên các kinh thuộc văn hệ Bát Nhã đã được đưa vào đất Trung Hoa và được dịch ra Hán văn rất sớm. Căn cứ theo mười sáu hội thì:

- Chín hội (Hội thứ 1, 3, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 16) gồm bốn trăm tám mươi một quyển là phần pháp sư Huyền Trang dịch mới.
- Bảy hội (Hội thứ 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10) gồm một trăm mười chín quyển, đã có các vị thuộc thế hệ trước dịch rồi và pháp sư Huyền Trang dịch lại, cùng một số Kinh đã được dịch sau pháp sư Huyền Trang.

Điều cần lưu ý ở đây là về các thuật ngữ, các địa danh, nhân danh, pháp sư Huyền Trang đã sử dụng trong bộ Kinh này, hoặc theo lối phiên âm, hoặc theo lối dịch ý, có khác với các vị dịch giả đi trước:

- Bạc già phạm: (Thế Tôn)
- Mười Tôn hiệu của Phật: Như Lai, Ứng chánh đẳng giác, Minh hành viên mãn, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng trượng phu, Điều ngự sĩ, Thiên nhân sư, Phật, Bạc già phạm.
- Bốn chúng đệ tử: Bí-sô, Bí-sô-ni, Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca.
- Tám bộ chúng hộ pháp: Thiên, Long, Dược xoa, Kiện-đạt-phước, A-tổ-lạc, Yết-lộ-đồ, Khẩn-nại-lạc, Ma-hô-lạc-già.
- Sáu Ba-la-mật: Bồ thí, Tịnh giới, An nhẫn, Tinh tấn, Tinh lự, Bát nhã.
- Ba đường ác: Địa ngục, Quỷ giới, Bàng'sanh.
- Hữu tình (Chúng sanh) Dị sanh (Phàm phu) Cụ thọ (Tôn giả) Đổ đa (Đầu đà) Tát-ca-da-kiến (Thân kiến) Tót-đồ-ba (Tháp) Thiết-lợi-đa (Xá lợi) Du-thiện-na (Do tuần) Nhất-sanh-sở-hệ (Nhất sanh bổ xứ) Rừng Thị Đa (Rừng Kỳ đà) Thất-la-phiệt (Xá Vệ) Căng-già (sông Hằng) v.v...

II. Các Kinh Bát Nhã rời

Mang số hiệu 221 đến 261, nơi tập 8 thuộc ĐTK/ĐCTT:

1. Ba Kinh sau đây được dịch trước pháp sư Huyền Trang, thuộc về hội thứ hai:

- Kinh Phóng Quang Bát Nhã, số hiệu 221, hai mươi quyển, do đại sư Vô-la-xoa Hán dịch vào đời Tây Tấn (265 – 317)
- Kinh Quang Tán Bát Nhã, số hiệu 222, mười quyển, do pháp sư Trúc Pháp Hộ Hán dịch vào đời Tây Tấn.
- Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, số hiệu 223, hai mươi bảy quyển, do pháp sư Cưu-ma-la-thập Hán dịch vào đời Hậu Tần (384 – 417)

2. Thuộc về hội thứ tư có bốn Kinh, được dịch trước pháp sư Huyền Trang:

- Kinh Đạo Hành Bát Nhã, số hiệu 224, mười quyển, do đại sư Chi-lâu-ca-sâm Hán dịch vào đời Hậu Hán (25 – 220)
- Kinh Đại Minh Độ, số hiệu 225, sáu quyển, do cư sĩ Chi Khiêm Hán dịch vào đời Đông Ngô (229 – 280)
- Kinh Ma Ha Bát Nhã sao, số hiệu 226, năm quyển, do hai đại sư Đàm Ma Bì và Trúc Phật Niệm Hán dịch vào đời Tiền Tần (351 – 394)
- Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã, số hiệu 227, mười quyển, do Pháp sư Cưu-ma-la-thập Hán dịch vào đời Hậu Tần.

3. Thuộc về hội thứ sáu, có một Kinh được dịch trước Pháp sư Huyền Trang:

- Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật, số hiệu 231, bảy quyển, do Nguyệt-bà-thủ-na Hán dịch vào đời Trần (557 – 588)

4. Thuộc về hội thứ bảy, có hai Kinh, được dịch vào đời Lương (502 – 556):

- Kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, số hiệu 232, hai quyển, đại sư Mạn-đà-la-tiên Hán dịch.
- Kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã, số hiệu 233, một quyển, do đại sư Tăng-già-ba-la Hán dịch.

5. Thuộc hội thứ tám, có một Kinh được dịch vào đời Lưu Tống (420 – 478):

- Kinh Nhu Thủ Bồ Tát Vô Lượng Thanh Tịnh Phân Vê, số hiệu 234, hai quyển, do đại sư Tường Công Hán dịch.

6. Thuộc hội thứ chín, được gọi là phần Năng đoạn Kim Cương, tức là Kinh Kim Cương:

Trước pháp sư Huyền Trang, Kinh này đã có bốn bản Hán dịch của các Pháp sư Cưu-ma-la-thập (số hiệu 235), đại sư Bồ đề Lưu Chi (số hiệu 236) dịch vào đời Hậu Ngụy (331 – 584), đại sư Châu Đế (số hiệu 237) dịch vào đời Trần và đại sư Cấp Đa (số hiệu 238) dịch vào đời Tùy. Một bản Hán dịch ra đời sau pháp sư Huyền Trang, do pháp sư Nghĩa Tịnh dịch (số hiệu 231) vào khoảng đầu thế kỷ 8 Tây lịch. Trong ấy, bản dịch của pháp sư Cưu-ma-la-thập là bản Hán dịch được nhất và cũng được phổ biến nhất.

7. Các Kinh số 240, 242, 243 là thuộc về hội thứ mười, mang tên là Phần Bát Nhã Lý Thú.

Một điểm cần chú ý là Tâm Kinh Bát Nhã Ba Ba Mật Đa với bảy bản Hán dịch (Các Kinh mang số hiệu 250, 251, 252, 253, 254, 255, 257), trong đó bản Hán dịch ngắn gọn, súc tích và uyển chuyển nhất là bản dịch của pháp sư Huyền Trang (số hiệu 251) tức bản mà người Phật tử thường đọc tụng. Các bản Hán dịch còn lại, gồm một bản dịch trước (số hiệu 250) và năm bản dịch sau pháp sư Huyền Trang. Pháp thoại ngắn này được xem là một thấu tóm phần tinh túy nơi diệu nghĩa của Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, với câu mở đầu: “Bồ tát Quán Tự Tại khi đi vào cảnh giới Bát Nhã Ba-la-mật-đa thâm diệu, đã quán chiếu, thấy rõ năm uẩn đều là không, và vượt qua tất cả mọi khổ ách.”